



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 41

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

- 01-7-2014 - Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận 6. 3

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 14-6-2014 - Quyết định số 2927/QĐ-UBND điều chỉnh tiêu chí Môi trường: tiêu chí 17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia, trong Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh. 6
- 16-6-2014 - Quyết định số 2952/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh huyện Cần Giờ. 8

- 23-6-2014 - Quyết định số 3077/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án “Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020”. 16
- 24-6-2014 - Quyết định số 3129/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011 - 2015) của quận Phú Nhuận. 55

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

- 19-6-2014 - Quyết định số 683/QĐ-UBND về bãi bỏ Quyết định số 2315/2009/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Ủy ban nhân dân Quận 1. 60
- 19-6-2014 - Quyết định số 684/QĐ-UBND về bãi bỏ một phần Quyết định số 494/2007/QĐ-UBND ngày 06/06/2007 của Ủy ban nhân dân Quận 1. 62

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2014/QĐ-UBND

Quận 6, ngày 01 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế
tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận 6**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 04 tháng 8 năm 2007 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 23 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 475/2009/TTLT-TTCP-BNV ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Thanh tra Chính phủ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận 6 về sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận 6;

Căn cứ Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND-NV ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận 6 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận 6;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra quận 6 (tại Công văn số 47/TTr ngày 15 tháng 4 năm 2014), Trưởng phòng Nội vụ quận 6 (tại Tờ trình số 444/TTr-NV ngày 25 tháng 6 năm 2014) và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp quận 6 tại (Công văn số 135/TP ngày 06 tháng 6 năm 2014),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận 6 ban hành kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND-NV ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận 6, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Chức năng:

Thanh tra quận 6 trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện và giúp Ủy ban nhân dân quận 6 thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.”

2. Sửa đổi, bổ sung tại Điểm c, Khoản 9 Điều 2 như sau:

“c) Thực hiện xác minh tài sản, thu nhập đối với người được xác minh (không thuộc diện Quận ủy quản lý) công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quận, cán bộ, công chức phường. Trong trường hợp cần thiết chủ trì, phối hợp, huy động cán bộ

của phòng nội vụ, phòng, ban chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận tham gia xác minh. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả kê khai, công khai, xác minh, kết luận, xử lý vi phạm về minh bạch tài sản, thu nhập trong phạm vi Quận 6; định kỳ báo cáo kết quả về Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh;”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 7 (bảy) ngày, kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung không đề cập tại Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND-NV ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận 6 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Thanh tra quận 6.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 6, Trưởng phòng Nội vụ quận 6, Chánh Thanh tra quận 6, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2927/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh tiêu chí Môi trường: tiêu chí 17.1 Tỷ lệ hộ
được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia,
trong Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù
vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa VIII về nhiệm vụ kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Công văn số 1060/CQTT-SNN ngày 03 tháng 6 năm 2014 về điều chỉnh sai sót trong chỉ tiêu 17.1 tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia, ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh tiêu chí Môi trường: tiêu chí 17.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia, trong Bộ Tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tại Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 là 100% số hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh.

Điều 2. Các nội dung khác của Bộ tiêu chí không đề cập trong Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2952/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3583/TTr-TNMT-KH ngày 30 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của thị trấn	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			2.451,08		2.451,08		2.451,08	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.221,45	49,83	961,95		961,95	39,25
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	90,68	3,70				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	289,40	11,81	180,28		180,28	7,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	719,83	29,37	760,03		760,03	31,01
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của thị trấn	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,53	2,35	987,91		987,91	
	<i>Trong đó</i>							
-	<i>Đất bãi bồi</i>				966,27		966,27	
-	<i>Đất trong địa giới hành chính</i>		57,53	2,35	21,64		21,64	0,88
1.9	Đất làm muối	LMU	64,01	2,61				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.229,63	50,17	1.489,13		1.489,13	60,75
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	9,84	0,40	18,71		18,71	0,76
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,20	0,09	3,48		3,48	0,14
2.3	Đất an ninh	CAN	1,09	0,04	1,59		1,59	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,86	0,20	14,84		14,84	0,61
2.6	Đất SX vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			0,47		0,47	0,02
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,86	0,16	3,86		3,86	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,95	0,08	1,95		1,95	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	1.052,11	42,92		1.013,50	1.013,50	41,35
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	72,00	2,94	151,37		151,37	6,18
	<i>Trong đó</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,62</i>	<i>9,19</i>	<i>17,71</i>		<i>17,71</i>	<i>11,70</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,66</i>	<i>2,31</i>	<i>8,11</i>		<i>8,11</i>	<i>5,36</i>

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của thị trấn	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	6,66	9,25	17,54		17,54	11,59
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,10	4,31	17,79		17,79	11,75
2.15	Đất ở đô thị	ODT	81,72	3,33	279,36		279,36	11,40
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
**	Chỉ tiêu trung gian							
4	Đất đô thị	DTD	2.451,08		2.451,08		2.451,08	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	719,83		719,83		719,83	
6	Đất khu du lịch	DDL			180,82		180,82	

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2010-2015	2015-2020
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	298,10	192,01	106,09
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	88,09	56,96	31,12
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	109,12	42,56	66,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,75	12,75	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,91	25,48	3,43
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	59,24	54,26	4,98
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/5.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 30 tháng 5 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn (2011 - 2015) của thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.221,45	1.221,45	1.219,64	1.219,24	1.098,29	1.068,05
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	90,68	90,68	89,85	89,62	50,74	31,12
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	289,40	289,40	288,90	299,82	259,80	246,84
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	719,83	719,83	719,83	719,83	719,83	760,03
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,53	57,53	57,05	45,96	35,26	991,34
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất bãi bồi</i>							<i>966,27</i>
-	<i>Đất trong địa giới hành chính</i>		<i>57,53</i>	<i>57,53</i>	<i>57,05</i>	<i>45,96</i>	<i>35,26</i>	<i>25,07</i>
1.9	Đất làm muối	LMU	64,01	64,01	64,01	64,01	32,66	4,98
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.229,63	1.229,63	1.231,44	1.231,84	1.352,79	1.383,03
	<i>Trong đó:</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	9,84	9,84	9,84	9,84	9,84	11,77
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,20	2,20	2,20	2,20	2,20	3,48
2.3	Đất an ninh	CAN	1,09	1,09	1,09	1,09	1,09	1,59
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất CS sản xuất kinh doanh	SKC	4,86	4,86	4,86	4,86	4,84	4,84
2.6	Đất SX vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,86	3,86	3,86	3,86	3,86	3,86
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95	1,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	1.052,11	1.052,11	1.052,11	1.052,11	1.052,11	1.013,50
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	72,00	72,00	72,00	72,00	73,00	110,22
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,62	6,62	6,62	6,62	7,11	7,11
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	1,66	1,66	1,66	1,66	1,66	3,13
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	6,66	6,66	6,66	6,66	6,66	6,66
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10
2.15	Đất ở đô thị	ODT	81,72	81,72	83,53	83,93	203,90	231,83
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	DCS						

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
**	Chỉ tiêu trung gian							
4	Đất đô thị	DTD	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08	2.451,08
5	Đất KBT thiên nhiên	DBT	719,83	719,83	719,83	719,83	719,83	760,03
6	Đất khu du lịch	DDL						180,82

(*) Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	192,02		1,81	0,40	120,95	68,86
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	RPH/PNN	56,97		0,83		38,88	17,26
1.4	Đất trồng cây lâu năm	RDDPNN	42,56		0,50		40,02	2,04
1.5	Đất rừng phòng hộ	RSX/PNN	12,75					12,75
1.6	Đất rừng đặc dụng	NTS/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,48		0,48	0,40	10,70	13,90
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	54,26				31,35	22,91

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các

ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3077/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Đề án “Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng
đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1374/QĐ-TTG ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển Giáo dục 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 6639/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Giáo dục giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 5033/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 459/TTr-SNV ngày 12

tháng 6 năm 2014 về phê duyệt Đề án “Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020”.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển Giáo dục 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1374/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 6639/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Giáo dục giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 5033/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2011 của Ủy

ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ IX về chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015;

Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng “Đề án Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020” như sau:

I. THỰC TRẠNG VỀ SỐ LƯỢNG, TRÌNH ĐỘ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO:

Theo số liệu thống kê vào tháng 12 năm 2013, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên ngành Giáo dục và Đào tạo như sau: (*Phụ lục I và II kèm theo*)

1. Số lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên:

a) Bậc Mầm non:

Tổng số 34.958 người, trong đó: cán bộ quản lý: 2.051 người (công lập: 1.179, ngoài công lập: 872); giáo viên: 17.956 (công lập: 9.076, ngoài công lập: 8.880); nhân viên: 14.951 (công lập: 5.269, ngoài công lập: 9.682).

b) Bậc Tiểu học:

Tổng số 25.893 người, trong đó: cán bộ quản lý: 1.213 (công lập: 1.166, ngoài công lập: 47); giáo viên: 18.552 (công lập: 17.314, ngoài công lập: 1.238); nhân viên: 5.906 (công lập: 5.703, ngoài công lập: 203).

c) Bậc Trung học:

Trung học cơ sở: Tổng số 20.769 người, trong đó: cán bộ quản lý: 696 (công lập: 684, ngoài công lập: 12); giáo viên: 16.681 (công lập: 14.928, ngoài công lập: 1.753); nhân viên: 3.242 (công lập: 3.154, ngoài công lập: 88).

Trung học phổ thông: Tổng số 17.855 người, trong đó: cán bộ quản lý: 515 (công lập: 309, ngoài công lập: 206), giáo viên: 11.755 (công lập: 8.457, ngoài công lập: 3.298), nhân viên: 5.410 (công lập: 1.929, ngoài công lập: 3.481).

d) Trung tâm Giáo dục thường xuyên:

Tổng số 1.752 người, trong đó: Cán bộ quản lý: 94; Giáo viên: 1.264; Nhân viên: 364 người.

đ) Bậc Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:

Tổng số 6.674 người, trong đó: cán bộ quản lý: 454 (công lập: 211, ngoài công lập: 243); giáo viên: 5.261 (công lập: 990, ngoài công lập: 4.271); nhân viên: 959 (công lập: 336, ngoài công lập: 623).

Sự phát triển về mặt số lượng đối với từng bậc học hiện nay như sau: Bậc Mầm non trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển về số lượng trường lớp, nhất là ở khu vực ngoại thành. Ở bậc Tiểu học, đội ngũ giáo viên tiểu học cơ bản đảm bảo về số lượng, từng bước tiếp cận định mức giáo viên/lớp theo quy định. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu tỷ lệ giáo viên/lớp, đội ngũ cán bộ, giáo viên tiểu học nhất là đối với các vùng ngoại thành cần phải được quan tâm đào tạo nguồn cũng như bồi dưỡng chuyên sâu các bộ môn nhằm đáp ứng xu thế phát triển của bậc học. Ở bậc Trung học, theo Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT/BGDĐT-BNV ngày 23 tháng 8 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ thì giáo viên tương đối đủ đáp ứng nhu cầu bậc học, nhưng cần tăng cường giáo viên các bộ môn: thể dục, âm nhạc, mỹ thuật, toán, tin học, ngoại ngữ, công nghệ,... để phục vụ cho việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Ở ngành học giáo dục thường xuyên trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực về số lượng, quy mô phát triển trường lớp và đội ngũ giáo viên ngày càng đáp ứng nhu cầu của người học, nhưng về biên chế ngành học này hiện nay chưa có văn bản nào quy định rõ ràng vì vậy số lượng biên chế ở các trung tâm chưa được thống nhất. Ở bậc Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên so với nhu cầu đào tạo nhằm đáp ứng cho sự phát triển của xã hội nói chung và của Thành phố nói riêng vẫn chưa đáp ứng về số lượng giáo viên cơ hữu mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, đồng thời sự phát triển của đội ngũ nhà giáo này chưa theo kịp với xu thế đổi mới và hội nhập.

2. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên:

Theo số liệu thống kê vào tháng 12 năm 2013, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên ngành Giáo dục và Đào tạo thể hiện như sau: (Phụ lục I và II kèm theo)

BẬC HỌC	Cán bộ quản lý				Giáo viên				Nhân viên	
	Đạt chuẩn		Trên chuẩn		Đạt chuẩn		Trên chuẩn		Đạt chuẩn	
	TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
Mầm non	182	8.88	1869	91.12	5150	28.68	12782	71.18	1472	9.84
Tiểu học	25	2.06	1188	97.94	1204	6.49	17279	93.14	598	10.12
THCS	23	3.30	673	96.70	3063	18.36	13584	81.43	686	21.16

THPT	343	66.60	172	33.40	10388	88.37	1305	11.10	592	10.94
GDTX	84	89.36	10	10.64	1033	81.72	110	8.70	36	9.89
CD và TCCN	239	52.64	193	42.51	3780	71.84	1234	23.46	184	19.19

Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên ở từng bậc học trong thời gian qua đã được từng bước nâng cao, không còn tình trạng giáo viên chưa đạt chuẩn về chuyên môn được bố trí giảng dạy. Cụ thể:

Ở bậc Mầm non (MN), trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý đã từng bước được nâng cao, trình độ đại học tăng nhiều. Tuy nhiên trình độ thạc sĩ còn thấp (chỉ chiếm 1,5%) so với yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ quản lý. Năng lực giảng dạy của giáo viên có chuyên biến nhưng so với yêu cầu đổi mới hình thức tổ chức giáo dục trẻ để nâng cao chất lượng ngành học thì còn một bộ phận không nhỏ chưa đáp ứng kịp. Trình độ chuyên môn của nhân viên chưa được đào tạo đúng với vị trí việc làm.

Ở bậc Tiểu học (TiH), hiện nay tỷ lệ trên chuẩn về chuyên môn của giáo viên khá cao, nhưng trình độ thạc sĩ ở đội ngũ cán bộ quản lý còn thấp (5,7%). Đội ngũ nhân viên đa số chưa có bằng cấp phù hợp với vị trí việc làm nên hiệu quả công việc chưa cao. Do vậy, cần phải được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Ở bậc Trung học cơ sở (THCS), trình độ chuyên môn của giáo viên trong những năm qua đã được bồi dưỡng nâng chuẩn lên đại học tương đối cao. Tuy nhiên, hiện nay trình độ thạc sĩ của cán bộ quản lý (13,4%) và giáo viên (1,5%) còn thấp. Ngoài ra, do trước đây chưa có trường đào tạo các chức danh nhân viên nên đa số nhân viên chưa được đào tạo trình độ chuyên môn đáp ứng với vị trí việc làm, do vậy chất lượng công việc chưa đạt hiệu quả cao.

Ở bậc Trung học phổ thông (THPT), đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục phần lớn đảm bảo trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong công tác quản lý giáo dục. Tuy nhiên, số CBQL có trình độ sau đại học chỉ chiếm tỷ lệ 33,40%, tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBQL chưa cao thể hiện trong việc thực thi công vụ, khả năng tham mưu, xây dựng kế hoạch chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật. Hiện tại, bậc học này vẫn còn thiếu những cán bộ có trình độ sau đại học để nâng cao công tác quản lý giáo dục của ngành cũng như chỉ đạo nâng cao kiến thức chuyên môn cho đội ngũ giáo viên. Vì vậy trong thời gian tới cần chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức về quản lý, hành chính và sau đại học để từng bước đáp ứng với nhu cầu bậc học. Bên cạnh đó, số giáo viên có trình độ sau đại học chiếm tỉ lệ rất thấp (11,1%), chưa đáp ứng cho công tác giảng dạy chuyên sâu, nâng

cao kiến thức cho học sinh. Đa số nhân viên thư viện, thí nghiệm, thiết bị, tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp của bậc học này chủ yếu là giáo viên kiêm nhiệm, không có trình độ chuyên môn để thực thi nhiệm vụ dẫn đến hiệu quả công việc thấp, không có tính chuyên môn cao.

Ở khối Giáo dục thường xuyên (GDTX), đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên ngày càng được chú trọng và trình độ ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, hiện nay trình độ sau đại học của cán bộ quản lý (10,64%) và giáo viên (8,70%) còn thấp.

Ở bậc Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có chuyên môn tích cực về mặt số lượng lẫn chất lượng. Số lượng cán bộ quản lý và giáo viên có học vị Tiến sĩ, Thạc sĩ ngày càng tăng, ngoài ra thu hút được nhiều cán bộ, giảng viên, giáo viên có trình độ Tiến sĩ, Thạc sĩ ở các địa phương khác chuyển về góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ của các trường chuyên nghiệp của Thành phố. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ CBQL và giáo viên, nhân viên về kiến thức, kỹ năng quản lý, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đủ sức thực hiện yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và xu thế hội nhập.

Như vậy, do nhu cầu phát triển của xã hội, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (CBQLGD) cần được nâng cao trình độ về quản lý để chỉ đạo nâng cao kiến thức chuyên môn cho đội ngũ giáo viên, tiến hành xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật đề từng bước đáp ứng với nhu cầu từng bậc học. Ngoài ra, đối với giáo viên giảng dạy Tiếng Anh, phấn đấu đến năm 2015, tất cả giáo viên Tiếng Anh các bậc học đều đạt chuẩn theo khung đánh giá năng lực ngôn ngữ của Cộng đồng chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương theo đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020” (còn gọi là Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020) theo Quyết định số 1400/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Hơn nữa, do yêu cầu về đổi mới phương pháp giảng dạy nên đội ngũ giáo viên cần được bổ sung kiến thức về chuyên môn, tâm lý để có thể chuyển từ việc truyền thụ kiến thức sang phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân viên nhà trường (văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, thí nghiệm, thư viện, thiết bị, bảo vệ, phục vụ, tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp) cần phải được đào tạo theo chức danh nghề nghiệp để nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

3. Dự báo nguồn nhân lực ngành Giáo dục và Đào tạo đến năm 2020:

Trên cơ sở thực trạng và quy mô đội ngũ ngành Giáo dục và đào tạo, dự báo nhu cầu nhân lực ngành giáo dục đào tạo của Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 như sau:

BẬC HỌC	DANH MỤC	2013	2015	TĂNG	2020	TĂNG
Mầm non	Tổng số trường	800	877	77	1075	198
	Cán bộ quản lý (người)	2.051	2.184	133	2.642	458
	Giáo viên (người)	17.956	21.371	3.415	29.903	8.532
	Nhân viên (người)	14.951	15.500	549	17.000	1.500
Tiểu học	Tổng số trường	474	529	55	608	79
	Cán bộ quản lý (người)	1.213	1.446	233	1.693	247
	Giáo viên (người)	18.552	20.309	1757	24.448	4.139
	Nhân viên (người)	5.906	6.500	594	8.500	2.000
Trung học cơ sở	Tổng số trường	259	282	23	374	92
	Cán bộ quản lý (người)	696	780	84	1.056	276
	Giáo viên (người)	16.681	17.400	719	20.571	3.171
	Nhân viên (người)	3.242	3.563	321	4.083	520
Trung học phổ thông	Tổng số trường	91	108	18	125	17
	Cán bộ quản lý (người)	515	532	17	608	76
	Giáo viên (người)	11.755	13.813	2.058	19.594	5.781
	Nhân viên (người)	5.410	5.510	100	5.943	433
Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp	Tổng số trường	36	48	12	57	9
	Cán bộ quản lý (người)	454	554	100	1.108	554
	Giáo viên (người)	5.261	9.807	4.546	15.692	5.885
	Nhân viên (người)	959	1843	884	2.876	1.033
Giáo dục thường xuyên	Tổng số trường	46	46	0	50	4
	Cán bộ quản lý (người)	94	98	4	116	18
	Giáo viên (người)	1.264	1.314	50	1.514	200
	Nhân viên (người)	364	381	17	451	70
Tổng cộng	Tổng cộng nhu cầu NNL:					
	Cán bộ quản lý (người)	5.023	5.594	571	7.223	1.629
	Giáo viên (người)	71.469	84.194	12.545	111.902	27.708
	Nhân viên (người)	30.832	33.297	2.465	38.853	5.556

II. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC

1. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Thành phố từng bước đã có các văn bản pháp lý về công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và cơ sở vật chất của trường bồi dưỡng Giáo dục ở các quận, huyện mặc dù còn thiếu nhưng được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo từ Thành phố đến quận, huyện đã từng bước bổ sung thêm về số lượng; cơ sở vật chất cho trường bồi dưỡng Giáo dục và điều kiện làm việc cho cán bộ, giáo viên, đặc biệt là kinh phí phục vụ cho công tác bồi dưỡng, giáo dục đã được quan tâm đáp ứng theo các chương trình bồi dưỡng của Sở Giáo dục và Đào tạo và yêu cầu thực tiễn ở mỗi quận, huyện.

- Nhìn chung, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên toàn ngành luôn nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác đào tạo bồi dưỡng xem đây là nhiệm vụ thường xuyên của từng cán bộ, giáo viên và nhân viên toàn ngành. Các phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện, các trường THPT, các trung tâm GDTX đã chấp hành tốt các lớp tập huấn để thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng khi có yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Khó khăn:

- Hiện nay, trình độ sau đại học của CBQL và giáo viên (nhất là bậc THPT, khối GDTX và bậc Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp) còn thấp, số lượng giáo viên có trình độ sau đại học chuyên ngành chưa cao.

- Chế độ đãi ngộ cho giáo viên có trình độ sau đại học chuyên ngành, giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn theo khung đánh giá năng lực ngôn ngữ của Cộng đồng chung Châu Âu chưa thỏa đáng.

- Thành phố vẫn chưa có một trung tâm có chức năng tổ chức bồi dưỡng nâng chuẩn cho giáo viên. Hiện tại, công tác đào tạo, bồi dưỡng do Phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo kiêm nhiệm nên việc triển khai, thực hiện các kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn.

- Đội ngũ nhân viên chưa có bằng cấp phù hợp với vị trí việc làm, cần được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

- Việc phát triển trường lớp ở địa phương còn tùy thuộc vào ngân sách của từng địa phương chi cho giáo dục đào tạo nên việc dự báo nguồn nhân lực giáo dục và đào tạo, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng CBQL, giáo viên và nhân viên còn gặp nhiều khó khăn.

III. MỤC TIÊU

Đề án Quy hoạch và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020 đảm bảo đáp ứng đủ về số lượng giáo viên (kể cả đáp ứng giáo viên cho việc dạy 2 buổi), đồng bộ về cơ cấu, loại hình đào tạo theo nhu cầu phát triển quy mô các ngành học, cấp học, vừa đạt và nâng cao các tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Đề án nhằm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đạt chuẩn và nâng chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước, quản lý giáo dục, để đảm bảo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phổ cập giáo dục, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, chuẩn hóa trường học và góp phần tích cực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thành phố.

Đề án cũng chú trọng việc đáp ứng yêu cầu thực tiễn về phát triển nguồn nhân lực cho địa phương.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

- Cán bộ, công chức, chuyên viên Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở (gọi chung là công chức).

- Cán bộ, viên chức quản lý trường học, giáo viên các ngành học, cấp học.

- Nhân viên trường học: Văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, thí nghiệm, thư viện, thiết bị, bảo vệ, phục vụ, tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp.

V. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, bồi dưỡng, đạo đức nghề nghiệp, nâng cao vai trò, vị trí của nhà giáo trong xã hội.

Rà soát về tiêu chuẩn đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên theo điều lệ, chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên và những quy định mới về đánh giá tinh thần trách nhiệm, tư cách đạo đức, hiệu quả công tác giảng dạy một cách khách quan, trung thực. Trên cơ sở đó sắp xếp bố trí lại đội ngũ, sàng lọc các đối tượng không đáp ứng được tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, thiếu phẩm chất đạo đức, hiệu quả công việc thấp kém.

Tập trung đào tạo lại, bồi dưỡng chuẩn hóa, nâng chuẩn cho cán bộ, giáo viên, nhân viên theo yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo.

1. Cán bộ, công chức Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở (gọi chung là công chức):

Ngoài yêu cầu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ sư phạm, cán bộ công chức ở Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo cần phải am hiểu kiến thức quản lý hành chính Nhà nước, biết sử dụng vi tính, khai thác thông tin qua mạng Internet và đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định của ngạch công chức.

a) Cán bộ, công chức lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Giai đoạn 2013 - 2015: 6% đạt trình độ tiến sĩ, 60% đạt trình độ thạc sĩ; 80% đạt trình độ lý luận chính trị cao cấp hoặc cử nhân; 80% qua bồi dưỡng Quản lý Giáo dục hoặc kiến thức quản lý nhà nước chương trình Chuyên viên chính; 30% cán bộ, công chức giữ ngạch chuyên viên chính, 2% giữ ngạch chuyên viên cao cấp.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 12% đạt trình độ tiến sĩ, 80% đạt trình độ thạc sĩ; 90% có trình độ cử nhân hoặc cao cấp lý luận chính trị; 50% giữ ngạch chuyên viên chính và 5% giữ ngạch chuyên viên cao cấp.

b) Cán bộ, công chức lãnh đạo các phòng Giáo dục và Đào tạo:

- Giai đoạn 2013 - 2015: 4% đạt trình độ tiến sĩ, 30% đạt trình độ thạc sĩ; 40% đạt trình độ trung, cao cấp hoặc cử nhân chính trị, 60% qua bồi dưỡng Quản lý giáo dục hoặc chương trình Chuyên viên chính, chương trình trung, cao cấp quản lý nhà nước, 30% chuyên viên chính.

- Giai đoạn 2016 - 2020: 6% đạt trình độ tiến sĩ, ít nhất 50% đạt trình độ thạc sĩ; 40% giữ ngạch chuyên viên chính.

c) Chuyên viên Sở Giáo dục và Đào tạo và Phòng Giáo dục và Đào tạo:

Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Giai đoạn 2013 - 2015: có 02% đạt trình độ tiến sĩ, 30% đạt trình độ thạc sĩ, 40% có trình độ trung cấp chính trị, qua bồi dưỡng công chức ngành Giáo dục và Đào tạo và quản lý nhà nước chương trình Chuyên viên.

- Giai đoạn 2016 - 2020: có 5% trình độ tiến sĩ, 45% đạt trình độ thạc sĩ, 70% đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị, qua bồi dưỡng công chức ngành Giáo dục và Đào tạo hoặc quản lý nhà nước chương trình Chuyên viên.

Đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện:

- Giai đoạn 2013 - 2015: Có 0,5% đạt trình độ tiến sĩ, 10% đạt trình độ thạc sĩ, 50% đạt trình độ trung cấp chính trị, qua bồi dưỡng công chức ngành Giáo dục và Đào tạo và quản lý nhà nước chương trình Chuyên viên.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Có 01% đạt trình độ tiến sĩ, 30% trình độ thạc sĩ, 80% đạt trình độ trung cấp chính trị, qua bồi dưỡng công chức ngành Giáo dục và Đào tạo và quản lý nhà nước chương trình Xuyên viên.

d) Nhân viên Sở Giáo dục và Đào tạo và Phòng Giáo dục và Đào tạo:

Phân đầu đảm bảo đủ về số lượng theo nhu cầu công việc và đạt đúng tiêu chuẩn về ngạch viên chức, nhân viên theo quy định.

2. Cán bộ quản lý trường học, giáo viên các ngành học, cấp học:

Trên cơ sở thực trạng và quy mô về trình độ của cán bộ, giáo viên, nhân viên và tiêu chuẩn chức danh quy định, dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ từ đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 được thể hiện ở phụ lục III kèm theo.

a) Bậc Mầm non:

Cán bộ quản lý và giáo viên bậc Mầm non đạt trình độ chuyên môn, chính trị và nghiệp vụ quản lý đến năm 2020 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Cán bộ quản lý			Giáo viên		
	2013	2013 - 2015	2016 - 2020	2013	2013 - 2015	2016 - 2020
Trình độ cao đẳng và đại học	91,12%	95%	100%	71,2%	80%	95%
Trình độ thạc sĩ	1,5%	2%	5%	0,02%	0,05%	0,1%
Trình độ tiến sĩ	0,15%	0,4%	2%	0%	0,02%	0,05%
Trung cấp chính trị trở lên	10,3%	50%	100%	2%	4%	8%
Nghiệp vụ quản lý	98%	100%	100%			

b) Tiểu học:

Cán bộ quản lý và giáo viên bậc Tiểu học đạt trình độ chuyên môn, chính trị và nghiệp vụ quản lý đến năm 2020 cụ thể như sau:

	Cán bộ quản lý			Giáo viên		
	2013	2013 - 2015	2016 - 2020	2013	2013 - 2015	2016 - 2020
Trình độ cao đẳng và đại học	92,1%	98%	100%	92,7%	98%	100%
Trình độ thạc sĩ	5,7%	7%	10%	0,43%	0,6%	1,2%
Trình độ tiến sĩ	0,2%	0,5%	1%	0,01%	0,02%	0,04%
Trung cấp chính trị trở lên	10,4%	60%	100%	1,3%	3%	6%
Nghịệp vụ quản lý	98%	100%	100%			

c) Trung học cơ sở:

Cán bộ quản lý và giáo viên bậc THCS đạt trình độ chuyên môn, chính trị và nghiệp vụ quản lý đến năm 2020 cụ thể như sau:

	Cán bộ quản lý			Giáo viên		
	2013	2013 - 2015	2016 - 2020	2013	2013 - 2015	2016 - 2020
Trình độ đại học	82,8%	90%	100%	79,9%	85%	98%
Trình độ thạc sĩ	13,4%	15%	20%	1,5%	3%	6%
Trình độ tiến sĩ	0,4%	0,6%	1,2%	0,01%	0,04%	0,08%
Trung cấp chính trị trở lên	9,5%	60%	100%	1,1%	5%	8%
Nghịệp vụ quản lý	99%	100%	100%			

c) Trung học phổ thông:

Cán bộ quản lý và giáo viên bậc THPT đạt trình độ chuyên môn, chính trị và nghiệp vụ quản lý đến năm 2020 cụ thể như sau:

	Cán bộ quản lý			Giáo viên		
	2013	2013 - 2015	2016 - 2020	2013	2013 - 2015	2016 - 2020
Trình độ thạc sĩ	26,4%	33%	50%	10,9%	12%	18%
Trình độ tiến sĩ	2,7%	4%	10%	0,2%	0,5%	1%
Trung cấp chính trị trở lên	6,2%	40%	80%	1,2%	3%	6%
Nghịệp vụ quản lý	96%	100%	100%			

d) Giáo dục thường xuyên:

Cán bộ quản lý và giáo viên khối GDTX đạt trình độ chuyên môn, chính trị và nghiệp vụ quản lý đến năm 2020 cụ thể như sau:

	Cán bộ quản lý			Giáo viên		
	2013	2013 - 2015	2016 - 2020	2013	2013 - 2015	2016 - 2020
Trình độ Thạc sĩ	10,6%	20%	40%	8,62%	12%	18%
Trình độ tiến sĩ	0%	2%	4%	0,08%	0,5%	1%
Trung cấp chính trị trở lên	6%	30%	60%	1%	3%	6%
Nghiệp vụ quản lý	98%	100%	100%			

đ) Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp:

Cán bộ quản lý và giáo viên bậc Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp đạt trình độ chuyên môn, chính trị và nghiệp vụ quản lý đến năm 2020 cụ thể như sau:

	Cán bộ quản lý			Giáo viên		
	2013	2013 - 2015	2016 - 2020	2013	2013 - 2015	2016 - 2020
Trình độ Thạc sĩ	35,9%	50%	70%	21,99%	40%	60%
Trình độ tiến sĩ	5,51%	8%	15%	3,44%	5%	10%
Trung cấp chính trị trở lên	18%	40%	80%	0,8%	10%	20%
Nghiệp vụ quản lý	80%	100%	100%			

e) Nhân viên trường học:

Ngoài các chức danh bảo vệ và phục vụ, thì các nhân viên văn thư, thủ quỹ, kế toán, thư viện, thiết bị, thí nghiệm, y tế học đường, tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp phải có trình độ học vấn tốt nghiệp THPT và được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao. Cụ thể như sau:

- Nhân viên văn thư: có trình độ trung cấp văn thư - lưu trữ trở lên; thành thạo tin học văn phòng trong hoạt động nghiệp vụ.

- Nhân viên kế toán: có trình độ trung cấp kế toán trở lên; thành thạo tin học trong hoạt động nghiệp vụ.

- Nhân viên y tế học đường: có trình độ trung cấp y sỹ hoặc dược sỹ trở lên.
- Nhân viên thư viện: có trình độ trung cấp thư viện trở lên hoặc giáo viên qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện, thành thạo tin học trong hoạt động thư viện, biết khai thác mạng Internet.
- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm: có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thiết bị trường học.
- Tư vấn học đường: có chứng nhận tham gia bồi dưỡng công tác tư vấn học đường.
- Tư vấn hướng nghiệp: có chứng nhận tham gia bồi dưỡng công tác tư vấn hướng nghiệp.

VI. NỘI DUNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

1. Bồi dưỡng cho đội ngũ công chức:

- Lý luận chính trị: Trang bị trình độ lý luận chính trị theo tiêu chuẩn quy định cho các chức danh cán bộ, ngạch công chức và chức danh lãnh đạo quản lý.
- Kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước:
 - + Trang bị kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo chương trình quy định cho công chức các ngạch và theo chức vụ lãnh đạo, quản lý;
 - + Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý chuyên ngành và vị trí việc làm theo chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm;
 - + Bồi dưỡng văn hóa công sở.
- Kiến thức về hội nhập quốc tế;
- Tin học, ngoại ngữ chuyên ngành;
- Đào tạo trình độ đại học, sau đại học cho cán bộ, công chức trên cơ sở quy hoạch cán bộ.

2. Bồi dưỡng quản lý giáo dục:

- Đối với Hiệu trưởng (Giám đốc), các Phó Hiệu trưởng (Phó Giám đốc) và giáo viên thuộc diện quy hoạch cán bộ quản lý bậc học Mầm non, phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên (TTGD TX): Yêu cầu 100% có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý. Tất cả CBQL và giáo viên thuộc diện quy hoạch tham gia khóa bồi dưỡng Cán bộ quản lý trường phổ thông theo hình thức liên kết Việt Nam - Singapore.

- Đối với Hiệu trưởng trường mầm non, phổ thông; Giám đốc Trung tâm GDTX: Bồi dưỡng chuẩn Hiệu trưởng (Giám đốc) theo từng bậc học (bao gồm tự bồi dưỡng và bồi dưỡng theo chuyên đề do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức).

- Đối với Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng và giáo viên thuộc diện quy hoạch cán bộ quản lý các trường Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp: Yêu cầu tham gia bồi dưỡng chương trình quản lý theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Ngoài ra, Sở Giáo dục và Đào tạo đề cử một số CBQL đương nhiệm và giáo viên thuộc diện quy hoạch tham gia đào tạo Thạc sĩ Quản lý giáo dục theo Chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của Thành ủy.

- Đối với Tổ trưởng chuyên môn: 100% có chứng chỉ bồi dưỡng công tác quản lý cho Tổ trưởng chuyên môn.

- Đối với Giáo viên chủ nhiệm: Các trường phổ thông chọn giáo viên cốt cán tham gia bồi dưỡng công tác chủ nhiệm lớp theo từng bậc học.

3. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn:

- Khuyến khích các CBQL và giáo viên, đặc biệt là các CBQL và GV bậc Trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên (TTGDTX), Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp học nâng cao trình độ chuyên môn (trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ chuyên ngành).

4. Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên:

- Đảm bảo 100% CBQL và giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên Mầm non, Phổ thông và Giáo dục thường xuyên; các thông tư ban hành chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên Mầm non, giáo viên Phổ thông theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với mỗi cấp học (Thông tư số 30/2011/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trung học phổ thông; Thông tư số 31/2011/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên THCS; Thông tư số 32/2011/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên Tiểu học; Thông tư số 33/2011/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên Giáo dục thường xuyên; Thông tư số 36/2011/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên Mầm non).

5. Đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị:

- Đối với Hiệu trưởng (Giám đốc), các Phó Hiệu trưởng (Phó Giám đốc) và giáo viên các trường học, TTGDTX thuộc diện quy hoạch cán bộ quản lý: Yêu cầu có trình độ trung cấp chính trị trở lên.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức trong quy hoạch của ngành Giáo dục và Đào tạo giữ chức vụ lãnh đạo từ cấp Phó Trưởng phòng Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện và tương đương trở lên và cán bộ trong nguồn quy hoạch: Yêu cầu có trình độ cao cấp chính trị.

- Đối với giáo viên, nhân viên trường Mầm non, Phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp: Khuyến khích đạt trình độ trung cấp chính trị.

6. Đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ:

- Đối với cán bộ, công chức trong quy hoạch: Đảm bảo 100% cán bộ đương nhiệm, dự bị các chức danh lãnh đạo, quản lý đủ trình độ về ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định đối với từng loại chức danh hoặc vị trí việc làm (theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 5033/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- Đối với CBQL và giáo viên không giảng dạy ngoại ngữ: Khuyến khích đạt chứng chỉ tiếng Anh theo khung đánh giá năng lực ngôn ngữ của Cộng đồng chung Châu Âu (CEFR).

- Đối với giáo viên giảng dạy Tiếng Anh: Phần đầu đến năm 2015, tất cả giáo viên Tiếng Anh các bậc học đều đạt chuẩn theo khung đánh giá năng lực ngôn ngữ của Cộng đồng chung Châu Âu (CEFR) hoặc tương đương theo đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020” theo Quyết định số 1400/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đề án này, giáo viên dạy ngoại ngữ phải có năng lực ngôn ngữ giảng dạy cao hơn trình độ chung của cấp dạy 2 bậc. Trình độ giáo viên dạy tiếng Anh cấp Tiểu học (TiH), Trung học cơ sở (THCS) phải đạt tối thiểu cấp độ 4/6 do Hiệp hội các tổ chức khảo thí ngoại ngữ châu Âu đã ban hành (viết tắt là KNLNN), giáo viên tiếng Anh cấp Trung học phổ thông (THPT), Giáo dục thường xuyên (GDTX), Cao đẳng (CD), Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) phải đạt cấp độ 5/6 KNLNN. Ngoài ra, đối với giáo viên các trường chuyên nghiệp: cần tập trung cho các giáo viên giảng dạy các mã ngành tiên tiến có liên kết với nước ngoài theo chương trình hợp tác quốc tế.

7. Đào tạo, bồi dưỡng về tin học:

- Đối với CBQL: Đảm bảo tất cả CBQL có khả năng sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng dành cho quản lý.

- Đối với giáo viên: Yêu cầu giáo viên có khả năng sử dụng các phần mềm ứng dụng trong chuyên môn (phần mềm soạn giảng).

- Đối với nhân viên: Đảm bảo đạt trình độ tin học theo tiêu chuẩn của ngành, có khả năng sử dụng các phần mềm ứng dụng trong các hoạt động nghiệp vụ theo tiêu chuẩn của từng chức danh.

8. Đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu thực tế (bồi dưỡng chuyên đề, bồi dưỡng hè,...):

- Hàng năm, các phòng chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên đề theo yêu cầu thực tiễn, kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hè,... Các đơn vị trực thuộc sở và Phòng Giáo dục- Đào tạo quận, huyện căn cứ vào các kế hoạch của sở để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương tổ chức bồi dưỡng hè cho cán bộ quản lý và giáo viên, nhân viên.

- Đưa một số CBQLGD chủ chốt, chuyên viên và giáo viên cốt cán đi học tập các mô hình, phương pháp giáo dục tiến tiến ở nước ngoài để nghiên cứu vận dụng và nhân rộng trong các cơ sở giáo dục - đào tạo Thành phố.

9. Bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên trường học:

Bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên trường học (văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, thư viện, thiết bị, thí nghiệm, bảo vệ, phục vụ, tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp) có bằng cấp phù hợp với vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp để đáp ứng với nhiệm vụ được phân công.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong nội bộ ngành:

- Công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong nội bộ ngành cần phải được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao nhận thức về chính trị, ý thức trách nhiệm, tu dưỡng phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp. Trước hết, làm cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc yêu cầu phẩm chất năng lực của nhà giáo, cán bộ, nhân viên trong thời gian tới. Từ đó, từng cán bộ, giáo viên, nhân viên có ý thức phấn đấu tự bồi dưỡng, tự rèn luyện, tu dưỡng để vươn lên đạt

được yêu cầu về tiêu chuẩn, chức danh đối với cán bộ, công chức và nhận thức được việc rà soát điều chỉnh, sắp xếp lại đội ngũ là việc làm cần thiết, cấp bách để góp phần thực hiện thắng lợi chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục và đào tạo từ nay đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

- Tổ chức Đảng, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong cán bộ, công chức của đơn vị, nâng cao hiệu quả, chất lượng tự phê bình, phê bình trong nội bộ. Kiên quyết chống lại các biểu hiện tiêu cực về tư tưởng cũng như hành vi trong công tác, giảng dạy, trên cơ sở thực hiện dân chủ cơ sở.

2. Thực hiện việc rà soát cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên từ nay đến hết năm 2015:

- Tiến hành xây dựng kế hoạch rà soát đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục đào tạo trên cơ sở xác minh rõ mục đích, yêu cầu, giải pháp phù hợp nhằm vừa đảm bảo được tính ổn định, vừa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ.

- Tổ chức triển khai thực hiện việc rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên phải đảm bảo tính dân chủ, công khai, công bằng, khách quan, chính xác.

3. Đào tạo giáo viên các cấp, ngành học:

Căn cứ vào quy hoạch phát triển trường lớp của địa phương, hàng năm các trường THPT, trung tâm GDTX, các trường Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, các Phòng Giáo dục và Đào tạo lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ về chuyên môn, chính trị, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ, ... và gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo. Trên cơ sở đó, Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch và phối hợp với các trường Đại học tổ chức đào tạo theo nhu cầu của các đơn vị và địa phương.

4. Đào tạo, bồi dưỡng ở các cơ sở đào tạo nước ngoài:

- Xây dựng kế hoạch chọn cử giáo viên, CBQLGD đi tu nghiệp ở nước ngoài nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường trao đổi về nghiệp vụ sư phạm và phát triển công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ tiếp cận trình độ thế giới và các nước trong khu vực. Đồng thời chú trọng đưa giáo viên, CBQLGD đi nghiên cứu, tham quan học tập về công tác giáo dục - đào tạo ở nước ngoài để mở rộng kiến thức, thực tế.

- Quy hoạch tạo nguồn, khuyến khích và tạo điều kiện cho CBQL, giáo viên

chuẩn bị và tham gia các chương trình đào tạo ở nước ngoài của Thành phố hoặc đăng ký dự tuyển các chương trình học bổng của các nước được thông báo hàng năm.

- Tranh thủ các chương trình hợp tác, liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài để mời các chuyên gia tổ chức các lớp bồi dưỡng tại Thành phố về tâm lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học, tổ chức quản lý trường học... Việc đưa CBQLGD, giáo viên đi tu nghiệp tại các cơ sở nước ngoài chủ yếu theo các chương trình ngắn hạn.

5. Bồi dưỡng nhân viên các ngành học cấp học:

- Đẩy mạnh việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên trường đối với các chức danh: văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế, thư viện, thiết bị, thí nghiệm, bảo vệ, phục vụ, tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp. Phân đầu đến 2015 tất cả đều phải qua các lớp bồi dưỡng.

- Giao cho các trường Bồi dưỡng Giáo dục và Trung tâm giáo dục thường xuyên quận, huyện tổ chức bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ và tin học cho nhân viên phù hợp với hoạt động nghiệp vụ theo tiêu chuẩn của từng chức danh.

6. Bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước:

Tiếp tục phối hợp với cấp ủy địa phương quy hoạch và tham mưu với Ban tổ chức thành ủy bồi dưỡng trình độ trung cấp lý luận chính trị, cử nhân chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị cho một số cán bộ chủ chốt của ngành.

VIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng dự toán kinh phí thực hiện Đề án:

778.949.334.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng chẵn), chia theo từng giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn 2013 - 2015: **241.888.244.000 đồng**. Trong đó:

- Kinh phí được cấp hàng năm cho ngành Giáo dục và Đào tạo: **82.743.344.000 đồng**.

- Kinh phí thường xuyên được phân bổ hàng năm cho các trường, trung tâm: **81.114.210.000 đồng**.

- Kinh phí cá nhân tự chi trả: **78.030.690.000 đồng**

b) Giai đoạn 2016 - 2020: **537.061.090.000 đồng**. Trong đó:

- Kinh phí được cấp hàng năm cho ngành Giáo dục và đào tạo: **181.886.270.000 đồng**.

- Kinh phí thường xuyên được phân bổ hàng năm cho các trường, trung tâm: **181.350.610.000 đồng.**

- Kinh phí cá nhân tự chi trả: **173.824.210.000 đồng.**

(Chi tiết phụ lục IV đính kèm)

2. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp hàng năm cho ngành giáo dục và đào tạo;

- Nguồn kinh phí thường xuyên được phân bổ hàng năm cho các trường, trung tâm;

- Nguồn kinh phí cá nhân tự chi trả;

- Các nguồn tài trợ, viện trợ hợp pháp khác (nếu có).

Đối với các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn: kinh phí thực hiện một phần từ nguồn vốn chương trình mục tiêu xây dựng hàng năm (nếu có), hoặc đơn vị, cá nhân đi học tự chi trả.

Đối với cán bộ công chức và hiệu trưởng các đơn vị được cử đi đào tạo: thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ thủ trưởng đơn vị): thực hiện theo Mục 3 “Đào tạo bồi dưỡng” của Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân quận, huyện xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên nhân viên ngành Giáo dục và Đào tạo 5 năm và hàng năm, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt;

- Phối hợp với sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố cấp kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho các địa phương, đơn vị;

- Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, giáo viên sau đại học và chính sách ưu đãi cán bộ, giáo viên có trình độ cao về công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và của ngành;

- Sở Giáo dục và Đào tạo và các phòng Giáo dục và Đào tạo tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện, kiểm tra kịp thời, đảm bảo việc rà soát, điều chỉnh, bố trí lại đội ngũ đạt chuẩn của ngành;

- Hướng dẫn cụ thể việc quy hoạch cán bộ và quy hoạch bồi dưỡng đội ngũ từ nay đến 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 đề đảm bảo yêu cầu đề ra;

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả công tác đào tạo bồi dưỡng đề kịp điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đảm bảo Đề án được triển khai thực hiện đúng tiến độ và hiệu quả.

2. Sở Nội vụ:

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên ngành Giáo dục và Đào tạo 5 năm và hàng năm, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt;

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, giáo viên sau đại học và chính sách ưu đãi cán bộ, giáo viên có trình độ cao về công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố cân đối nguồn kinh phí thực hiện Đề án.

4. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định và tổng hợp dự toán kinh phí hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt;

- Cấp kinh phí kịp thời, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Sở Giáo dục và Đào tạo thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, giáo viên sau đại học và chính sách ưu đãi cán bộ, giáo viên có trình độ cao về công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ủy ban nhân dân các quận - huyện:

Chỉ đạo cho Phòng Giáo dục Đào tạo và Phòng Nội vụ xây dựng Quy hoạch đội ngũ cán bộ ngành Giáo dục và Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, nhân viên giai đoạn 5 năm và hằng năm của các đơn vị trực thuộc theo yêu cầu của Sở Giáo dục và Đào tạo và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của địa phương, đơn vị đã được phê duyệt.

5. Trường Đại học Sài Gòn:

- Phối hợp xây dựng, triển khai thực hiện chương trình, giáo trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, nhân viên; bồi dưỡng theo chức danh lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý Giáo dục;

- Tích cực đẩy mạnh nghiên cứu khoa học để nắm bắt nhu cầu, xây dựng các nội dung, chuyên đề bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cho phù hợp với yêu cầu thực tế của các trường học trên địa bàn Thành phố. Tăng cường bồi dưỡng chuẩn hóa, mở rộng qui mô bồi dưỡng trên chuẩn đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở theo mục tiêu bồi dưỡng đội ngũ giai đoạn 2013 - 2020;

- Xây dựng đội ngũ cốt cán bao gồm những giáo viên giỏi, có nhiều kinh nghiệm để trực tiếp tham gia các chương trình, loại hình bồi dưỡng giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo kế hoạch của Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Xây dựng nội dung chương trình và tổ chức bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên chưa đủ chuẩn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, lãnh đạo các cơ quan liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo) để xem xét, giải quyết./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hứa Ngọc Thuận

PHỤ LỤC I:

BẢNG THỐNG KÊ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN CÁC BẬC HỌC

(Kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. MẦM NON

Cán bộ quản lý														
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú
Công lập	1179	19	1.6	146	12.4	995	84.4	19	1.6	0	0	0	0	
NCL	872	163	18.7	194	22.2	500	57.3	12	1.4	3	0.34	0	0	
Cộng	2051	182	8.9	340	16.6	1495	72.9	31	1.5	3	0.15	0	0	
Giáo viên														
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú
Công lập	9076	1598	17.6	3557	39.2	3897	42.9	0	0.00	0	0	24	0.3	
NCL	8880	3552	40.0	3550	40.0	1285	14.5	3	0.03	0	0	0	0	
Cộng	17956	5150	28.7	7107	39.6	5182	28.9	3	0.02	0	0	24	0.1	
Nhân viên														
Loại hình	Số lượng	Y tế	Phục vụ	khác	Ghi chú									
Công lập	5269	300	1502.0	3467										
NCL	9682	362	2372.0	6984										
Cộng	14951	662	3874	10451										

II. TIÊU HỌC

Cán bộ quản lý														
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú
Công lập	1166	22	1.9	93	8.0	989	84.8	61	5.2	1	0.1	0	0	
NCL	47	3	6.4	5	10.6	30	63.8	8	17.0	1	2.1	0	0	
Cộng	1213	25	2.1	98	8.1	1019	84.0	69	5.7	2	0.2	0	0	
Giáo viên														
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú
Công lập	17314	1144	6.6	5642	32.6	10415	60.2	65	0.38	2	0.01	46	0.3	
NCL	1238	60	4.8	252	20.4	889	71.8	14	1.13	0	0	23	1.9	
Cộng	18552	1204	6.5	5894	31.8	11304	60.9	79	0.43	2	0.01	69	0.4	
Nhân viên														
Loại hình	Số lượng	Thư viện	Thiết bị	Y tế	Khác	Ghi chú								
Công lập	5703	374	159	391	4779									
NCL	203	11	2	14	176									
Cộng	5906	385	161	405	4955									

III. THCS

Cán bộ quản lý												
Loại hình	Số lượng	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú
Công lập	684	21	3.1	568	83.0	93	13.6	1	0.1			
NCL	12	2	16.7	8	66.7	0	0.0	2	16.7			
Cộng	696	23	3.3	577	82.9	93	13.4	3	0.4			
Giáo viên												
Loại hình	Số lượng	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú
Công lập	14928	2819	18.9	11891	79.7	187	1.3	0	0.00	31	0.2	
NCL	1753	244	13.9	1443	82.3	62	3.5	1	0.06	3	0.2	
Cộng	16681	3063	18.4	13334	79.9	249	1.5	1	0.01	34	0.2	
Nhân viên												
Loại hình	Số lượng	Thư viện	Thiết bị	Y tế	Khác	Ghi chú						
Công lập	3154	206	155	232	2561							
NCL	88	5	1	5	77							
Cộng	3242	211	156	237	2638							

IV. TRUNG TÂM KỸ THUẬT TỔNG HỢP - HƯỚNG NGHIỆP

Cán bộ quản lý														
Loại hình	Số lượng	Khác	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Giáo sư	TL %	Ghi chú
Công lập	46	0	0.0	0	0.0	46	100.0	0	0.0	0	0.00	0.0	0	
Cộng	46	0	0.0	0	0.0	46	100.0	0	0.0	0	0.00	0	0.00	
Giáo viên														
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Giáo sư	TL %	Ghi chú
Công lập	149	4	2.7	46	30.9	98	65.8	0	0.00	0	0.00	0.0	0	
Cộng	149	4	2.7	46	30.9	98	65.8	0	0.00	0	0	0	0	

V. THPT

Cán bộ quản lý											
Loại hình	Số lượng	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú	
Công lập	309	210	68.0	97	31.4	2	0.6	0	0.0		
NCL	206	133	64.6	39	18.9	12	5.8	22	10.7		
Cộng	515	343	66.6	136	26.4	14	2.7	22	4.3		
Giáo viên											
Loại hình	Số lượng	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Khác	TL %	Ghi chú	
Công lập	8457	7449	88.1	942	11.1	16	0.2	50	0.60		
NCL	3298	2939	89.1	336	10.2	11	0.3	12	0.36		
Cộng	11755	10388	88.4	1278	10.9	27	0.2	62	0.53		

Nhân viên							
Loại hình	Số lượng	Thư viện	Thí nghiệm	KTNV	Y tế	Khác	Ghi chú
Công lập	1929	103	28	21	98	1679	
NCL	3481	109	55	11	127	3179	
Cộng	5410	212	83	32	225	4858	

VI. GDTX

Cán bộ quản lý														
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Khác	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Giáo sư	TL %	Ghi chú
Công lập	94	0	0.0	0	0.0	84	89.4	10	10.6	0	0.00	0.0		
NCL	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0.0		
Cộng	94	0	0.0	0	0.0	84	89.4	10	10.6	0	0.00	0	0	
Giáo viên														
Loại hình	Số lượng	Khác	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Giáo sư	TL %	Ghi chú
Công lập	1264	8	0.6	113	8.9	1033	81.7	109	8.62	1	0.08	0.0	0	
NCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0	0	
Cộng	1264	8	0.6	113	8.9	1033	81.7	109	8.62	1	0.08	0	0	
Nhân viên														
Loại hình	Số lượng	Thư viện	Thí nghiệm	KTNV	Y tế	Khác	Ghi chú							
Công lập	364	14	5	7	0	338								
NCL	0	0	0	0	0	0								
Cộng	364	14	5	7	0	338								

VII. CHUYÊN NGHIỆP

Cán bộ quản lý														
Loại hình	Số lượng	Khác	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Giáo sư	TL %	Ghi chú
Công lập	211	3	1.4	4	1.9	115	54.5	88	41.7	2	0.95	0.0	0	
NCL	243	5	2.1	10	4.1	124	51.0	76	31.3	23	9.47	4.0	1.65	
Cộng	454	8	1.8	14	3.1	239	52.6	164	36.1	25	5.51	4	0.88	
Giáo viên														
Loại hình	Số lượng	Khác	TL %	Cao đẳng	TL %	Đại học	TL %	Thạc sỹ	TL %	Tiến sỹ	TL %	Giáo sư	TL %	Ghi chú
Công lập	990	0	0.0	2	0.2	825	83.3	270	27.27	4	0.40	0.0	0	
NCL	4271	196	4.6	49	1.1	2955	69.2	887	20.77	177	4.14	92.0	2.15	
Cộng	5261	196	3.7	51	1.0	3780	71.8	1157	21.99	181	3.4404	92	0	

PHỤ LỤC II. BẢNG THỐNG KÊ TRÌNH ĐỘ CHÍNH TRỊ, TIN HỌC, NGOẠI NGỮ CÁC BẬC HỌC

(Kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. MẦM NON														
	Chính trị					Tin học				Ngoại ngữ				
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao cấp	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Ghi chú
Công lập	10255	1242	12.1	19	0.2	8	0.1	8811	85.9	8	0.1	2925	28.5	
II. TIỂU HỌC														
	Chính trị					Tin học				Ngoại ngữ				
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao cấp	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Ghi chú
Công lập	18480	2094	11.3	70	0.4	121	0.7	15272	82.6	662	3.6	6274	34	
III. THCS														
	Chính trị					Tin học				Ngoại ngữ				
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao cấp	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Ghi chú
Công lập	15612	1504	9.6	74	0.5	640	4.1	12236	78.4	1048	6.7	3157	20.2	
IV. THPT														
	Chính trị					Tin học				Ngoại ngữ				
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao cấp	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Ghi chú
Công lập	8766	555	6.3	98	1.1	452	5.2	4915	56.1	477	5.4	1275	14.5	

V. GDTX														
	Chính trị					Tin học				Ngoại ngữ				
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao cấp	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Ghi chú
Công lập	1358	83	6.1	12	0.9	16	1.2	339	25	16	1.2	67	4.9	
VI. CHUYÊN NGHIỆP														
	Chính trị					Tin học				Ngoại ngữ				
Loại hình	Số lượng	Trung cấp	TL %	Cao cấp	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Văn bằng	TL %	Chứng chỉ	TL %	Ghi chú
Công lập	1201	205	17.1	20	1.7	125	10.4	607	50.5	61	5.1	472	39.3	

PHỤ LỤC III:**NHU CẦU ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TỪNG BẬC HỌC ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	BẬC HỌC	NĂM 2013		2013 - 2015		Tăng	2016 - 2020		Tăng	Ghi chú
		SL	TỶ LỆ %	SL	TỶ LỆ %	(người)	SL	TỶ LỆ %	(người)	
1	Mầm non									
	CBQL	2051		2184		133	2642		458	
	Cao đẳng, Đại học	1835	91.12	2075	95	240	2642	100	567	
	Thạc sĩ	31	1.5	44	2	13	132	5	88	
	Tiến sĩ	3	0.15	9	0.4	6	53	2	44	
	Trung cấp LLCT	211	10.3	1092	50	881	2642	100	1550	
	Nghiệp vụ quản lý	2010	98	2184	100	174	2642	100	458	
	Giáo viên	17956		21371		3415	29903		8532	
	Cao đẳng, Đại học	12289	71.2	17097	80	4808	28408	95	11311	
	Thạc sĩ	3	0.02	11	0.05	8	30	0.1	19	
	Tiến sĩ	0	0	4	0.02	4	15	0.05	11	
	Trung cấp LLCT	359	2	855	4	496	2392	8	1537	
2	Tiểu học									
	CBQL	1213		1446		233	1693		247	
	Cao đẳng, Đại học	1117	92.1	1417	98	300	1693	100	276	
	Thạc sĩ	69	5.7	101	7	32	169	10	68	
	Tiến sĩ	2	0.2	7	0.5	5	17	1	10	
	Trung cấp LLCT	126	10.4	868	60	742	1693	100	825	
	Nghiệp vụ quản lý	1189	98	1446	100	257	1693	100	247	
	Giáo viên	18552		20309		1757	24448		4139	
	Cao đẳng, Đại học	17198	92.7	19903	98	2705	24448	100	4545	
	Thạc sĩ	79	0.43	122	0.6	43	293	1.2	171	
	Tiến sĩ	2	0.01	4	0.02	2	10	0.04	6	
	Trung cấp LLCT	241	1.3	609	3	368	1467	6	858	

3	Trung học cơ sở								
	CBQL	696		780		84	1056		276
	Đại học	576	82.8	702	90	126	1056	100	354
	Thạc sĩ	93	13.4	117	15	24	211	20	94
	Tiến sĩ	3	0.4	5	0.6	2	13	1.2	8
	Trung cấp LLCT	66	9.5	468	60	402	1056	100	588
	Nghiệp vụ quản lý	689	99	780	100	91	1056	100	276
	Giáo viên	16681		17400		719	20571		3171
	Đại học	13334	79.9	14790	85	1456	20160	98	5370
	Thạc sĩ	249	1.5	522	3	273	1234	6	712
	Tiến sĩ	1	0.01	7	0.04	6	16	0.08	9
	Trung cấp LLCT	183	1.1	870	5	687	1646	8	776
	4	Trung học phổ thông							
CBQL		515		532		17	608		76
Đại học		343	66.6						
Thạc sĩ		136	26.4	176	33	40	304	50	128
Tiến sĩ		14	2.7	21	4	7	61	10	40
Trung cấp LLCT		32	6.2	213	40	181	486	80	273
Nghiệp vụ quản lý		494	96	532	100	38	608	100	76
Giáo viên		11755		13813		2058	19594		5781
Đại học		10388	88.4						
Thạc sĩ		1278	10.9	1658	12	380	3527	18	1869
Tiến sĩ		27	0.2	69	0.5	42	196	1	127
Trung cấp LLCT		141	1.2	414	3	273	1176	6	762
5		GD thường xuyên							
	CBQL	94		98		4	116		18
	Đại học	84	89.4						
	Thạc sĩ	10	10.6	20	20	10	46	40	26
	Tiến sĩ	0	0	2	2	2	5	4	3
	Trung cấp LLCT	6	6	29	30	23	70	60	41
	Nghiệp vụ quản lý	92	98	98	100	6	116	100	18
	Giáo viên	1264		1314		50	1514		200
	Cao đẳng, Đại học	1146	90.6						
	Thạc sĩ	109	8.62	158	12	49	273	18	115
	Tiến sĩ	1	0.08	7	0.5	6	15	1	8
	Trung cấp LLCT	13	1	39	3	26	91	6	52

6	CD, TCCN								
	CBQL	454		554		100	1108		554
	Cao đẳng, Đại học	253	55.7						
	Thạc sĩ	163	35.9	277	50	114	776	70	499
	Tiến sĩ	25	5.51	44	8	19	166	15	122
	Trung cấp LLCT	82	18	222	40	140	886	80	664
	Nghiệp vụ quản lý	363	80	554	100	191	1108	100	554
	Giáo viên	5261		9807		4546	15692		5885
	Cao đẳng, Đại học	3831	72.8						
	Thạc sĩ	1157	21.99	3923	40	2766	9415	60	5492
	Tiến sĩ	181	3.44	490	5	309	1569	10	1079
	Trung cấp LLCT	42	0.8	981	10	939	3138	20	2157

**PHỤ LỤC IV. DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN QUY HOẠCH VÀ ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG
ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2013 - 2020**

(kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

ĐVT: 1.000 ĐỒNG

STT	NỘI DUNG ĐÀO TẠO	MỨC CHI/NGƯỜI	GIAI ĐOẠN 2013-2015		GIAI ĐOẠN 2016- 2020		TỔNG CỘNG		GHI CHÚ
			SỐ LƯỢNG	KINH PHÍ	SỐ LƯỢNG	KINH PHÍ	SỐ LƯỢNG	KINH PHÍ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=I*2</i>	<i>4</i>	<i>5=I*4</i>	<i>6=2+4</i>	<i>7=I*6</i>	
1	Đào tạo sau đại học theo chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ của Thành phố:		25	-	40	-	65	-	Nguồn kinh phí theo chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ của Thành phố
	Mầm non						-		
	Tiểu học						-		
	Trung học cơ sở						-		
	Trung học phổ thông		5		10		15	-	
	Giáo dục thường xuyên						-		
	GD chuyên nghiệp		10		10		20	-	
Cơ quan sở GD&ĐT		10		20		30	-		
2	Đào tạo sau đại học trong nước:		1.014	60.840.000	2.564	153.840.000	3.578	214.680.000	Thực hiện theo Nghị định 18/2010/NĐ-CP và 29/2012/NĐ-CP về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức
	Mầm non	60.000	65	3.900.000	124	7.440.000	189	11.340.000	
	Tiểu học	60.000	71	4.260.000	453	27.180.000	524	31.440.000	
	Trung học cơ sở	60.000	262	15.720.000	957	57.420.000	1.219	73.140.000	
	Trung học phổ thông	60.000	260	15.600.000	642	38.520.000	902	54.120.000	
	Giáo dục thường xuyên	60.000	57	3.420.000	126	7.560.000	183	10.980.000	
	GD chuyên nghiệp	60.000	299	17.940.000	262	15.720.000	561	33.660.000	

3	Đào tạo ĐH, CĐ chuyên môn, nghiệp vụ:		63.886	-	85.588	-	149.474	-	Nguồn ngân sách cấp hàng năm cho các trường chuyên nghiệp
	Mầm non		12.748		18.384		31.132	-	
	Tiểu học		19.799		23.968		43.767	-	
	Trung học cơ sở		15.496		18.818		34.314	-	
	Trung học phổ thông		10.245		13.965		24.210	-	
	Giáo dục thường xuyên		3.196		5.000		8.196	-	
	GD chuyên nghiệp		2.402		5.453		7.855	-	
4	Đào tạo lý luận chính trị:		2.970	-	9.584	-	12.267	-	Nguồn kinh phí Ban Tổ chức Thành ủy và các quận, huyện
	Mầm non		416		1.839		2.255		
	Tiểu học		633		2.972		3.605		
	Trung học cơ sở		825		2.553		3.378		
	Trung học phổ thông		809		1.462		2.271		
	Giáo dục thường xuyên		194		552		552		
	GD chuyên nghiệp		93		206		206		
5	Bồi dưỡng CBQL trong nước:		803	3.083.520	2.210	7.526.400	2.671	10.609.920	Nguồn kinh phí của các đơn vị chi trả
	Mầm non	3.840	120	460.800	290	1.113.600	410	1.574.400	
	Tiểu học	3.840	235	902.400	1.339	5.141.760	1.574	6.044.160	
	Trung học cơ sở	3.840	201	771.840	276	1.059.840	477	1.831.680	
	Trung học phổ thông	3.840	137	526.080	51	195.840	188	721.920	
	Giáo dục thường xuyên	3.840	18	69.120	4	15.360	22	84.480	
	GD chuyên nghiệp	3.840	92	353.280				353,280	

6	Bồi dưỡng CBQL VN - Singapore:		987	17.766.000	2.210	39.780.000	3.197	57.546.000	Nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần. Còn lại nguồn kinh phí đơn vị và cá nhân chi trả
	Mầm non	18.000	406	7.308.000	290	5.220.000	696	12.528.000	
	Tiểu học	18.000	235	4.230.000	1.339	24.102.000	1.574	28.332.000	
	Trung học cơ sở	18.000	201	3.618.000	276	4.968.000	477	8.586.000	
	Trung học phổ thông	18.000	137	2.466.000	51	918.000	188	3.384.000	
	Giáo dục thường xuyên	18.000	6	108.000	4	72.000	10	180.000	
	GD chuyên nghiệp	18.000	2	36.000	250	4.500.000	252	4.536.000	
7	Đào tạo, tin học: (Chứng chỉ A,B,C)		4.057	-	4.867	-	8.924	-	Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố do Sở Nội vụ quản lý và cá nhân tự túc
	Mầm non		555		493		1.048	-	
	Tiểu học		863		1.224		2.087	-	
	Trung học cơ sở		639		1.502		2.141	-	
	Trung học phổ thông		1.511		860		2.371	-	
	Giáo dục thường xuyên		171		526		697	-	
	GD chuyên nghiệp		318		262		580	-	
8	Đào tạo tin học theo nhu cầu của ngành GD & ĐT:		4.057	40.570.000	4.867	48.670.000	8.924	89.240.000	Nguồn ngân sách đơn vị chi trả và cá nhân tự túc
	Mầm non	10.000	555	5.550.000	493	4.930.000	1.048	10.480.000	
	Tiểu học	10.000	863	8.630.000	1.224	12.240.000	2.087	20.870.000	
	Trung học cơ sở	10.000	639	6.390.000	1.502	15.020.000	2.141	21.410.000	
	Trung học phổ thông	10.000	1.511	15.110.000	860	8.600.000	2.371	23.710.000	
	Giáo dục thường xuyên	10.000	171	1.710.000	526	5.260.000	697	6.970.000	
	GD chuyên nghiệp	10.000	318	3.180.000	262	2.620.000	580	5.800.000	

9	Đào tạo ngoại ngữ: (Chứng chỉ A,B,C)		6.440	-	17.195	-	23.635	-	Nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố do Sở Nội vụ quản lý và cá nhân tự túc
	Mầm non		1.014	-	3.947	-	4.961	-	
	Tiểu học		1.804	-	5.244	-	7.048	-	
	Trung học cơ sở		1.501	-	4.505	-	6.006	-	
	Trung học phổ thông		1.687	-	2.579	-	4.266	-	
	Giáo dục thường xuyên		180	-	526	-	706	-	
	GD chuyên nghiệp		254	-	394	-	648	-	
10	Đào tạo ngoại ngữ theo nhu cầu của ngành GD & ĐT:		6.440	96.600.000	17.195	257.925.000	23.635	354.525.000	Nguồn ngân sách đơn vị chi trả và cá nhân tự túc
	Mầm non	15.000	1.014	15.210.000	3.947	59.205.000	4.961	74.415.000	
	Tiểu học	15.000	1.804	27.060.000	5.244	78.660.000	7.048	105.720.000	
	Trung học cơ sở	15.000	1.501	22.515.000	4.505	67.575.000	6.006	90.090.000	
	Trung học phổ thông	15.000	1.687	25.305.000	2.579	38.685.000	4.266	63.990.000	
	Giáo dục thường xuyên	15.000	180	2.700.000	526	7.890.000	706	10.590.000	
	GD chuyên nghiệp	15.000	254	3.810.000	394	5.910.000	648	9.720.000	
11	Đào tạo bồi dưỡng tiếng Anh:			2.737.544	-	2.369.870	-	5.107.414	Nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước, xã hội hóa có Đề án riêng
	<i>1. Nguồn vốn từ chương trình mục tiêu QG</i>								
	Đào tạo bồi dưỡng tiếng Anh			25.000		50.000		75.000	
	<i>2. Nguồn ngân sách nhà nước</i>							-	
	a. Mua sắm thiết bị			1.747.697		1.023.245		2.770.942	
	b. Đào tạo bồi dưỡng			215.834		273.380		489.214	
	<i>3. Nguồn vốn xã hội hóa</i>			749.013		1.023.245		1.772.258	

12	Bồi dưỡng đạt chuẩn:		220	86.240	-	-	220	86.240	Nguồn kinh phí của các đơn vị, cá nhân chi trả
	Mầm non	392	23	9.016	-	-	23	9.016	
	Tiểu học	392	78	30.576	-	-	78	30.576	
	Trung học cơ sở	392	53	20.776	-	-	53	20.776	
	Trung học phổ thông	392	63	24.696	-	-	63	24.696	
	Giáo dục thường xuyên	392	-	-	-	-	-	-	
	GD chuyên nghiệp	392	3	1.176	-	-	3	1.176	
13	Bồi dưỡng thường xuyên các bậc học:		63.886	19.165.800	85.588	25.676.400	149.474	44.842.200	Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm cho ngành Giáo dục và Đào tạo
	Mầm non	300	12.748	3.824.400	18.384	5.515.200	31.132	9.339.600	
	Tiểu học	300	19.799	5.939.700	23.968	7.190.400	43.767	13.130.100	
	Trung học cơ sở	300	15.496	4.648.800	18.818	5.645.400	34.314	10.294.200	
	Trung học phổ thông	300	10.245	3.073.500	13.965	4.189.500	24.210	7.263.000	
	Giáo dục thường xuyên	300	3.196	958.800	5.000	1.500.000	8.196	2.458.800	
	GD chuyên nghiệp	300	2.402	720.600	5.453	1.635.900	7.855	2.356.500	
14	Bồi dưỡng đội ngũ nhân viên ngành Giáo dục:		5.196	1.039.140	6.367	1.273.420	11.563	2.312.560	Nguồn kinh phí của các đơn vị, cá nhân chi trả
	Mầm non	200	1.440	288.000	1.500	300.000	2.940	588.000	
	Tiểu học	200	1.322	264.420	1.481	296.100	2.803	560.520	
	Trung học cơ sở	200	909	181.800	1.127	225.420	2.036	407.220	
	Trung học phổ thông	200	960	192.000	1.012	202.300	1.972	394.300	
	Giáo dục thường xuyên	200	229	45.720	240	48.000	469	93.720	
	GD chuyên nghiệp	200	336	67.200	1.008	201.600	1.344	268.800	
	Tổng cộng		159.981	241.888.244	238.275	537.061.090	397.627	778.949.334	

Số tiền bằng chữ: *Bảy trăm bảy mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn đồng chẵn.*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3129/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011 - 2015) của quận Phú Nhuận

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Văn bản số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 276/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011-2015) của quận Phú Nhuận;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4012/TTr-TNMT-KH ngày 13 tháng 6 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011-2015) của quận Phú Nhuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011 - 2015) của quận Phú Nhuận với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
					Thành phố phân bổ (**) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất của Quận	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (*)			486,34	100,00	486		486,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,34	100,00	486		486,34	100,00
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,30	0,89	5	-1,13	3,87	0,80
2.2	Đất quốc phòng	CQP	63,33	13,02	63		63,18	12,99
2.3	Đất an ninh	CAN	0,65	0,13	1		0,61	0,13
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	23,58	4,85		17,92	17,92	3,68
2.6	Đất sản xuất VL XD, gồm sử	SKX					-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	1,07	0,22	1	0,66	1,66	0,34

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
					Thành phố phân bổ (**) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất của Quận	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-			-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	7,54	1,55	8	-1,81	6,19	1,27
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,04	0,01			-	-
2.12	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	4,04	0,83		4,04	4,04	0,83
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	128,69	26,46	150	5,42	155,42	31,96
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,28	3,33	4		4,32	2,78
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,72	2,11	3		3,04	1,96
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,38	9,62	15	-1,00	14,00	9,01
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,06	1,60	4	-0,40	3,60	2,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,11	52,04	247	-13,57	233,44	48,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			486		486,34	100
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			6		6	1,23

(*) Tổng diện tích đất tự nhiên.

(**) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: trên địa bàn quận Phú Nhuận không có đất nông nghiệp.

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/2.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Phú Nhuận, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 13 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (giai đoạn 2011-2015) của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm HT	Diện tích đến các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên		486,34	486,34	486,34	486,34	486,34	486,34
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,34	486,34	486,34	486,34	486,34	486,34
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,30	4,31	4,31	4,33	4,09	4,56
2.2	Đất quốc phòng	CQP	63,33	63,33	63,33	63,33	63,32	63,32
2.3	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	0,65	0,77	0,77	0,77
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở SX kinh doanh	SKC	23,58	23,17	23,13	23,01	21,51	18,79
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	1,07	1,07	1,07	1,07	1,66	1,66
2.9	Đất bãi thải và xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	7,54	7,53	7,52	7,52	7,08	7,06
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,04	0,04	0,04	0,04	-	-
2.12	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	4,04	4,04	4,04	4,04	4,04	4,04
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	128,69	129,50	129,58	129,70	131,09	133,11
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,28	4,28	4,28	4,28	4,19	4,23
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,72	2,73	2,73	2,73	3,04	3,13
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,38	12,51	12,51	12,51	13,02	13,71
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,06	2,31	2,31	2,31	2,31	2,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	253,11	252,71	252,67	252,53	252,77	253,03
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD	486,34	486,34	486,34	486,34	486,34	486,34
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	-	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: trên địa bàn quận Phú Nhuận không có đất nông nghiệp

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 683/QĐ-UBND

*Quận 1, ngày 19 tháng 6 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH****Về bãi bỏ Quyết định số 2315/2009/QĐ-UBND
ngày 06/8/2009 của Ủy ban nhân dân Quận 1****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư 09/2013/TT-BTP ngày 15/6/2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 48/TTr-TP ngày 19 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ Quyết định số 2315/2009/QĐ-UBND ngày 06/8/2009 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về ban hành Quy chế phối hợp quản lý môi trường và vệ sinh đô thị trên địa bàn Quận 1 vì không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 1, Thủ trưởng các phòng ban đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trương Hải Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 684/QĐ-UBND

Quận 1, ngày 19 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về bãi bỏ một phần Quyết định số 494/2007/QĐ-UBND
ngày 06/06/2007 của Ủy ban nhân dân Quận 1

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư 09/2013/TT-BTP ngày 15/6/2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 48/TTr-TP ngày 19 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Chương IV “Quy trình giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo”; Chương V “Giải quyết khiếu nại liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng tái định cư”; Chương VI “Quy trình tổ chức gặp gỡ, đối thoại trực tiếp”; Chương VII “Quy trình xử lý, giải quyết đơn tố cáo” của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 494/2007/QĐ-UBND ngày 06/06/2007 của Ủy ban nhân dân quận 1 vì không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 1, Thủ trưởng các phòng ban đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trương Hải Hiếu

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng